

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số ~~19~~CT/TC - KT

"V/v công bố BCTC quý III/2016"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sông Đà 4**
2. Mã chứng khoán: **SD4**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.22 458 710. Fax: 04.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Trần Văn Thông**
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý III năm 2016 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý III năm 2016 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thông

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		823,719,959,408	756,219,153,841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	11,538,911,963	59,800,216,549
1. Tiền	111		11,538,911,963	59,800,216,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453,684,976,099	416,510,407,329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		408,763,538,994	372,067,187,783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,134,464,462	36,291,191,717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,528,646,278	3,528,646,278
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,348,007,851	7,713,063,037
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,089,681,486)	(3,089,681,486)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		345,355,154,283	269,558,240,950
1. Hàng tồn kho	141		345,355,154,283	269,558,240,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,140,917,063	10,350,289,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,277,139,800	813,346,223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,863,777,263	9,536,942,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.06	230,339,305,767	201,499,469,844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.07	1,508,133,094	1,495,353,094
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.08	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1,495,353,094
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.09	1,508,133,094	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		199,457,174,178	181,435,207,434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	199,457,174,178	181,435,207,434
- Nguyên giá	222		516,652,607,186	480,263,258,822

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317,195,433,008)	(298,830,051,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	0	0
- Nguyên giá	225	5.12	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231	5.13	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		309,691,782	269,742,036
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		309,691,782	269,742,036
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,445,280,000	10,445,280,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,619,026,713	7,853,887,280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,619,026,713	7,853,887,280
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,054,059,265,175	957,718,623,685
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		892,462,118,606	804,810,117,405
I. Nợ ngắn hạn	310		793,299,900,899	714,431,850,537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145,089,908,959	116,739,433,742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115,176,845,411	112,839,896,191
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	8,759,722,462	12,452,162,532
4. Phải trả người lao động	314		21,493,677,337	27,332,865,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,226,572,543	34,674,437,885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23,096,752,806	10,857,834,439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		446,005,395,936	399,057,124,493
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,451,025,445	478,095,851
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		99,162,217,707	90,378,266,868

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.19	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.2	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.21	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99,162,217,707	90,378,266,868
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	6.22	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161,597,146,569	152,908,506,280
I. Vốn chủ sở hữu	410		161,597,146,569	152,908,506,280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,312,526,753	1,312,526,753
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.23	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,992,136,687	12,868,645,314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,292,483,129	35,727,334,013
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a		14,263,075,451	10,733,585,739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,029,407,678	24,993,748,274
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,054,059,265,175	957,718,623,685

LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Thao

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Tiến Trường

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý III năm 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.25	164,549,100,335	264,731,422,202	587,776,952,816	665,984,328,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.27	164,549,100,335	264,731,422,202	587,776,952,816	665,984,328,057
4. Giá vốn hàng bán	11	6.28	132,705,645,221	233,810,307,311	490,931,753,096	579,573,396,266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,843,455,114	30,921,114,891	96,845,199,720	86,410,931,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.29	124,000,382	112,238,418	906,768,897	369,788,945
7. Chi phí tài chính	22	6.3	9,648,333,009	10,529,421,382	33,630,086,559	29,449,060,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,648,333,009	10,529,421,382	31,837,019,015	28,041,668,002
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,058,277,190	11,095,143,869	39,918,990,953	33,887,122,082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		8,260,845,297	9,408,788,058	24,202,888,905	23,434,538,273
12. Thu nhập khác	32		351,281,816	244,213,091	442,518,161	277,122,784
13. Chi phí khác	40		481,550,121	1,668,171,951	687,746,828	2,397,740,247
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	45		(130,268,305)	(1,423,958,860)	(245,228,647)	(2,120,617,463)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,130,576,992	7,984,829,198	23,957,660,258	21,313,920,810
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.31	837,656,499	600,856,160	3,928,252,500	3,093,173,736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,292,920,493	7,383,973,038	20,029,407,678	18,220,747,074
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		708	717	1,945	1,769

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thảo

Hà Nội ngày 18 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


 Vương Đức Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,957,660,258	21,313,920,810
2. Điều chỉnh cho các khoản			48,762,508,850	47,612,876,071
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,365,381,620	18,619,627,803
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,155,061,080)	1,199,130,793
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284,840,705)	(247,550,527)
- Chi phí lãi vay	06		31,837,019,015	28,041,668,002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72,728,169,108	68,926,796,881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,174,568,770)	(231,726,246,625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75,796,913,333)	(46,063,696,499)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,758,283,942	153,556,641,234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,228,933,010)	4,890,583,619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,964,904,916)	(23,976,342,036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,171,245,741)	(8,147,219,945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,025,659,340)	(1,759,948,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60,883,772,060)	(84,304,431,371)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,387,348,364)	(15,155,909,491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,707,554	89,326,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,322,640,810)	(15,066,583,151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		459,376,185,194	399,991,903,879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(403,078,506,160)	(293,233,369,658)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,352,549,440)	(8,102,953,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,945,129,594	98,655,580,581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(48,261,283,276)	(715,433,941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,800,216,549	28,013,811,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21,310)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,538,911,963	27,298,377,355

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Theo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đức Hùng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu 13,92%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 12086/QĐ-BTC ngày 31/12/2014.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTĐN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/16	01/01/16
Tiền mặt	5,720,282,213	5,164,937,950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Cộng	5,720,282,213	5,164,937,950

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/16	01/01/16
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	172,722,505,890	207,764,655,788
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	19,451,068,816	19,842,607,888
Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	28,158,899,104	34,356,439,584
Công ty CP thủy điện Trung Thu	21,529,397,859	16,283,369,564
Công ty TNHH Hà Thành	23,697,298,860	
Công ty CP thủy điện Nậm Mô, Nậm Nơn	27,491,099,282	
Các đối tượng khác	115,713,269,183	93,820,114,959
Cộng	408,763,538,994	372,067,187,783

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/16	01/01/16
Tổng công ty Sông Đà	14,271,200,672	14,056,107,191
Công ty CP Sông Đà 3	107,572,714	107,572,714
Công ty CP Sông Đà 9	445,369,126	445,369,126
Cộng	14,824,142,512	14,609,049,031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	12,958,017,720	18,000,000,000
Các đối tượng khác	24,176,446,742	18,291,191,717
Cộng	37,134,464,462	36,291,191,717

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Công ty CP điện Việt Lào	3,528,646,278	3,528,646,278
Cộng	3,528,646,278	3,528,646,278

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015 về gia hạn thời gian vay. Theo đó thời hạn cho vay đến ngày 12/03/2016, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/09/16		01/01/16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3,656,931,254		3,661,254,936	
Ký cược, ký quỹ	4,500,000			
Phải thu lãi cho vay	815,558,371		600,752,029	
Phải thu khác	4,130,903,547	526,659,700	3,451,056,072	526,659,700
- Nông trường Bình Gláo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	247,735,479		1,318,439,926	
- Cty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	0		215,917,537	
- Các khoản phải thu khác	3,356,508,368		1,390,038,909	
Cộng	8,607,893,172	526,659,700	7,713,063,037	526,659,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/16		01/01/16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1,508,133,094		1,495,353,094	
- Ký quỹ bảo lãnh công trình Nậm Na 1	1,074,333,094		1,074,333,094	
- Đảm bảo thực hiện hợp đồng điện lực	269,600,000		249,000,000	
- Tiền cược vô chai Ô xy	161,200,000		163,200,000	
- Tiền điện thoại	3,000,000		4,320,000	
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng			4,500,000	
Cộng	1,508,133,094	0	1,495,353,094	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/16	01/01/16
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3,089,681,486	3,089,681,486
- Từ 3 năm trở lên	3,089,681,486	3,089,681,486
Cộng	3,089,681,486	3,089,681,486

11. Hàng tồn kho

	30/09/16		01/01/16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2,800,000			
Nguyên liệu, vật liệu	28,941,094,693		22,419,072,985	
Công cụ, dụng cụ	1,895,678,543		1,922,319,668	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314,515,581,047		245,216,848,297	
Cộng	345,355,154,283	0	269,558,240,950	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1,715,574,678	584,163,654
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	561,565,122	182,936,750
Chi phí thuê nhà	0	12,000,000
Chi phí bảo hiểm xe	0	34,245,819
Cộng	2,277,139,800	813,346,223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/16	01/01/16
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	123,842,593	295,167,413
Cấp pha	12,332,098,416	3,225,311,102
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	6,042,328,129	2,893,721,001
Chi phí thuê trạm trộn	0	1,213,267,310
Chi phí thuê nghiền cát	120,757,575	226,420,454
Cộng	18,619,026,713	7,853,887,280

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	175,540,443,993	250,234,379,838	53,977,488,173	512,946,818	480,265,258,822
Mua sắm trong kỳ		24,879,315,636	11,477,132,728	30,900,000	36,387,348,364
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	175,540,443,993	275,113,695,474	65,454,620,901	543,846,818	516,652,607,186
Khấu hao					
Số đầu kỳ	59,440,399,682	207,656,798,255	31,252,406,634	480,446,817	298,830,051,388
Khấu hao trong kỳ	5,266,213,317	9,113,148,545	3,972,744,758	13,275,000	18,365,381,620
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	64,706,612,999	216,769,946,800	35,225,151,392	493,721,817	317,195,433,008
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	116,100,044,311	42,577,581,583	22,725,081,539	32,500,001	181,435,207,434
Số cuối kỳ	110,833,830,994	58,343,748,674	30,229,469,509	50,125,001	199,457,174,178

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2016 là 175.022.533.051 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/9/2016 là 194.605.197.130 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/16	01/01/16
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	309,691,782	269,742,036
- Trạm nghiền đá TDSU90	52,918,500	211,674,000
- Cầu trục Kamaz 81K7734	256,773,282	58,068,036
Cộng	309,691,782	269,742,036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/09/16		01/01/16		
Tinh hình hoạt động	Tỷ lệ	Số lượng cổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	vốn	phiếu				
Dầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	0	10,445,280,000	0
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Mới đi vào hoạt động	13.92%	1,044,528		10,445,280,000	
Cộng			10,445,280,000	0	10,445,280,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Công ty CP xi măng Sông Đà Yaly	300,924,725	1,300,924,725
Công ty CP Chiến Thắng	3,269,378,935	8,426,156,740
Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	0	1,386,984,830
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	33,669,410,697	32,556,890,654
Công ty CP vật liệu xây dựng Miền Trung	14,399,893,192	11,868,934,580
Các đối tượng khác	93,450,301,410	61,199,542,213
Cộng	145,089,908,959	116,739,433,742

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/16	01/01/16
Công ty CP Sông Đà 5	2,646,822,650	2,646,822,650
Công ty CP Sông Đà 7.04	1,150,931,447	1,116,464,781
Công ty CP Sông Đà 12	0	94,359,684
Công ty CP Sông Đà 6	174,830,048	60,444,112
Cộng	3,972,584,145	3,918,091,227

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Công ty CP thủy điện Trung Thu	0	6,182,273,302
Công ty CP điện lực Tây Bắc	30,851,496,000	40,000,000,000
Công ty CP thủy điện Nậm Mô Nậm Nơn	0	20,119,631,677
Công ty TNHH Hà Thành	29,455,717,200	41,284,109,600
Công ty TNHH Sovico Quảng Ngãi	28,550,000,000	
Các đối tượng khác	26,319,632,211	5,253,881,612
Cộng	115,176,845,411	112,839,896,191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7,990,577,320	11,063,834,551	16,528,167,864	2,526,244,007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,811,424,386	5,715,605,507	4,259,855,873	5,267,174,020
Thuế thu nhập cá nhân	111,848,247	892,818,326	778,989,300	225,677,273
Thuế tài nguyên	408,775,011	1,913,888,982	1,746,453,424	576,210,569
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	249,654,420	249,654,420	0
Các loại thuế khác	115,481,683	11,000,000	11,000,000	115,481,683
Phí và lệ phí	14,055,885	171,709,290	136,830,265	48,934,910
Cộng	12,452,162,532	20,018,511,076	23,710,951,146	8,759,722,462

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/16	01/01/16
Chi phí vật tư, ca máy công trình	30,891,255,804	32,621,412,500
- Công trình thủy điện Nậm Na 1	642,333,495	4,122,309,545
- Công trình KĐT Nam An Khánh	442,456,698	2,653,269,681
- Công trình thủy điện Xekaman 1	2,320,003,432	10,602,721,278
- Công trình thủy điện Lai Châu	0	314,480,356
- Công trình thủy điện Huội Quảng	0	572,665,286
- Công trình thủy điện Hối Xuân	4,849,717,080	15,000,000
- Công trình thủy điện Thành Sơn	9,374,093,185	0
- Công trình thủy điện Trung Thu	10,172,242,294	2,499,337,453
- Công trình thủy điện Bản Áng	404,212,309	743,582,482
- Công trình thủy điện Đăk pô có	2,686,197,311	11,098,046,419
KLXLHT khu công nghiệp Việt Hưng	0	1,083,342,169
Chi phí lãi vay	1,335,316,739	584,671,400
Các khoản trích trước khác	0	385,011,816
Cộng	32,226,572,543	34,674,437,885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/16	01/01/16
Kinh phí công đoàn	1,292,650,305	1,105,870,116
BHXH, BHYT, BHTN	2,700,959,565	352,555,178
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	258,702,770	401,252,210
Lãi vay phải trả TCT Sông Đà	299,773,351	299,773,351
Phải trả khác	18,544,666,815	8,698,383,584
- Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	1,713,580,367	0
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng Đường Sắt	2,966,364,831	0
- Xi nghiệp Sông Đà 208	0	1,020,661,384
- Chi nhánh Sông Đà 307	0	446,696,640
- Chi nhánh Sông Đà 603	6,000,000	246,462,710
- Tiền thuế TNCN phát sinh tại Lào	0	932,645,508
- Công ty CP Chiến Thắng	957,088,229	945,521,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,901,633,388	5,106,395,942
Cộng	23,096,752,806	10,857,834,439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	388,004,168,864	395,738,022,834	355,230,806,504	428,511,385,194
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	237,125,517,743	231,908,019,178	204,352,155,383	264,681,381,538
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79,995,371,011	66,668,320,711	79,995,371,011	66,668,320,711
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	70,883,280,110	97,161,682,945	70,883,280,110	97,161,682,945
Vay dài hạn đến hạn trả	11,052,955,629	14,491,516,896	8,050,461,783	17,494,010,742
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	9,175,000,000	3,800,000,000	3,800,000,000	9,175,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	640,000,000	1,045,000,000	960,000,000	725,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	0	6,552,000,000	2,184,000,000	4,368,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,237,955,629	674,516,896	622,461,783	1,290,010,742
- Tổng công ty Sông Đà	0	2,420,000,000	484,000,000	1,936,000,000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	0	0	0	0

Cộng

399,057,124,493	410,229,539,730	363,281,268,287	446,005,395,936
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	101,431,222,497	23,864,800,000	8,639,794,048	116,656,228,449
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20,044,030,000	0	3,800,000,000	16,244,030,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	3,330,000,000	0	960,000,000	2,370,000,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	11,584,200,000	15,622,600,000	2,184,000,000	25,022,800,000
- Tổng công ty Sông Đà	66,472,992,497	0	1,211,794,048	65,261,198,449
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	0	8,242,200,000	484,000,000	7,758,200,000
Cộng	101,431,222,497	23,864,800,000	8,639,794,048	116,656,228,449
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	11,052,955,629			17,494,010,742
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	90,378,266,868			99,162,217,707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006. Thời hạn vay là 126 tháng; mục đích vay để đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gộp hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SD4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/09/16	01/01/16
Vay:	65,261,198,449	65,290,417,700
- Tổng công ty Sông Đà	65,261,198,449	65,290,417,700
Cộng	65,261,198,449	65,290,417,700

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại ngày 01/01/2015	103,000,000,000	1,312,526,753	9,654,557,788	24,320,134,235
Tăng trong năm	0	0	3,214,087,736	24,993,748,274
Giảm trong năm	0	0	0	13,586,548,496
Số dư tại ngày 31/12/2015	103,000,000,000	1,312,526,753	12,868,645,524	35,727,334,013
Số dư tại ngày 01/01/2016	103,000,000,000	1,312,526,753	12,868,645,524	35,727,334,013
Tăng trong năm	0	0	10,123,491,173	20,029,407,678
Giảm trong năm	0	0	0	21,464,258,562
Số dư tại ngày 30/09/2016	103,000,000,000	1,312,526,753	22,992,136,697	34,292,483,129

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/16	01/01/16
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/16	01/01/16
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VND		

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 là 8%, ngày đăng ký cuối cùng là 18/03/2015, ngày thực hiện là 27/03/2015. Phần cổ tức còn lại (7%), Công ty đã chốt quyền hưởng cổ tức ngày 18/01/2016 và ngày thực hiện là 29/01/2016.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/04/2016 đã thông qua phương án: trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng).

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	35,727,334,013	24,320,134,235
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	20,029,407,678	24,993,748,274
Phân phối lợi nhuận	21,464,258,562	13,586,548,496
- Phân phối lợi nhuận năm trước	21,464,258,562	13,586,548,496
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	10,123,491,173	3,214,087,736
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2,432,024,594	2,132,460,760
+ Trả cổ tức	7,210,000,000	8,240,000,000
+ Khác	1,698,742,795	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	34,292,483,129	35,727,334,013

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu hoạt động xây lắp	568,676,308,326	622,569,872,322
Doanh thu bán điện	19,100,644,490	23,076,770,215
Cộng	587,776,952,816	645,646,642,537

24. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Giá vốn hoạt động xây lắp	481,606,239,458	549,886,990,761
Giá vốn hoạt động bán điện	9,325,513,638	9,507,417,795
Cộng	490,931,753,096	559,394,408,556

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi cho vay	299,492,524	359,788,945
Lãi chênh lệch tỷ giá	607,274,173	0
Cộng	906,766,697	359,788,945

26. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	31,837,019,015	28,041,668,002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	1,407,392,379
Chi phí tài chính khác	1,793,067,544	0
Cộng	33,630,086,559	29,449,060,381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2,522,685,016	1,975,365,133
Tiền lương	27,617,031,411	22,833,294,909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692,972,736	382,249,863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,647,188,357	2,844,484,166
Các khoản khác	4,439,113,433	5,851,728,011
Cộng	39,918,990,953	33,887,122,082

28. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Thu bán hồ sơ mời thầu	9,090,910	20,909,093
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	82,145,455	0
Các khoản khác	351,281,816	336,490,394
Cộng	442,518,181	357,399,487

29. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	200,343,069	729,304,257
Các khoản khác	487,403,759	1,668,435,990
Cộng	687,746,828	2,397,740,247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,957,660,258	21,334,332,369
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	681,893,190	740,656,541
- Điều chỉnh tăng	681,893,190	740,656,541
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	200,343,069	729,304,257
+ Các chi phí không hợp lệ khác	481,550,121	11,352,284
- Điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	24,639,553,448	22,074,988,910
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	18,202,463,780	12,687,407,488
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	5,755,196,478	9,387,581,422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,216,012,404	2,669,678,464
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	3,640,492,756	2,314,956,689
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)	575,519,648	354,721,775
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	287,759,824	177,360,887
- Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)	287,759,824	177,360,887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,928,252,580	2,492,317,577

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,029,407,677	18,842,014,793
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	0	0
- Điều chỉnh tăng	0	0
- Điều chỉnh giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,029,407,677	18,842,014,793
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1,945	1,829

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308,593,643,514	299,715,769,330
Chi phí nhân công	103,180,416,176	83,854,174,681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,365,381,620	18,619,627,803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,099,997,415	81,026,889,803
Chi phí khác bằng tiền	67,655,098,202	57,915,315,206
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	612,894,536,927	541,131,776,823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bộ phận	568,676,308,326	622,569,872,322	19,100,644,490	23,076,770,215	587,776,952,816	645,646,642,537
Chi phí bộ phận	519,006,858,710	582,118,320,599	10,569,036,417	10,574,311,725	529,575,895,127	592,692,632,324
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	49,669,449,616	40,451,551,723	8,531,608,073	12,502,458,490	58,201,057,689	52,954,010,213
Chi phí lãi vay thuần	-30,293,934,056	-26,055,247,830	-2,482,051,990	-2,036,420,172	-32,775,986,046	-28,091,668,002
Lãi hoạt động tài chính khác	-1,218,722,763	-1,407,392,379	-3,459,975	0	-1,222,182,738	-1,407,392,379
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	-31,512,656,819	-27,462,640,209	-2,485,511,965	-2,036,420,172	-33,998,168,784	-29,499,060,381
Thu nhập khác	442,518,181	277,122,184	0	600	442,518,181	277,122,784
Chi phí khác	396,847,198	1,319,282,751	290,899,630	1,078,457,496	687,746,828	2,397,740,247
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	45,670,983	-1,042,160,567	-290,899,630	-1,078,456,896	-245,228,647	-2,120,617,463
Lợi nhuận trước thuế	18,202,463,780	11,946,750,947	5,755,196,478	9,387,581,422	23,957,660,258	21,334,332,369
Thuế TNDN	3,640,492,756	2,314,956,688	287,759,824	177,360,888	3,928,252,580	2,492,317,576
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,561,971,024	9,631,794,259	5,467,436,654	9,210,220,534	20,029,407,678	18,842,014,793
Tài sản ngắn hạn	828,159,588,026	751,872,231,271	5,228,360,961	4,346,922,570	833,387,948,987	756,219,153,841
Tài sản dài hạn	122,970,033,970	94,171,987,718	103,739,723,581	107,327,482,126	226,709,757,551	201,499,469,844
Tổng tài sản	951,129,621,996	846,044,218,989	108,968,084,542	111,674,404,696	1,060,097,706,538	957,718,623,685
Nợ ngắn hạn	671,575,476,303	606,253,095,095	103,212,888,064	108,178,755,442	774,788,364,367	714,431,850,537
Nợ dài hạn	96,532,436,958	90,378,266,868	0	0	96,532,436,958	90,378,266,868
Tổng nợ	768,107,913,261	696,631,361,963	103,212,888,064	108,178,755,442	871,320,801,325	804,810,117,405
Khấu hao	13,366,178,337	13,606,987,018	4,999,203,283	5,012,640,785	18,365,381,620	18,619,627,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/09/16	01/01/16
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	74.21	79.91
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,921,925.16	2,949,305.17
Phải trả người bán (USD)	61,965.00	61,965.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	145,089,908,959	0	145,089,908,959
Chi phí phải trả	35,688,563,335	0	35,688,563,335
Vay và nợ thuê tài chính	446,005,395,936	99,162,217,707	545,167,613,643
Phải trả khác	25,644,327,969	0	25,644,327,969
Cộng	652,428,196,199	99,162,217,707	751,590,413,906
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	116,739,433,742	0	116,739,433,742
Chi phí phải trả	34,674,437,885	0	34,674,437,885
Vay và nợ thuê tài chính	399,057,124,493	90,378,266,868	489,435,391,361
Phải trả khác	9,399,409,145	0	9,399,409,145
Cộng	559,870,405,265	90,378,266,868	650,248,672,133

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,538,911,963	0	11,538,911,963
Đầu tư tài chính	0	10,445,280,000	10,445,280,000
Phải thu khác hàng	408,763,538,994	0	408,763,538,994
Phải thu về cho vay	3,528,646,278	0	3,528,646,278
Phải thu khác	4,946,461,918	1,508,133,094	6,454,595,012
Cộng	428,777,559,153	11,953,413,094	440,730,972,247

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,800,216,549	0	59,800,216,549
Đầu tư tài chính	0	10,445,280,000	10,445,280,000
Phải thu khác hàng	369,504,165,997	0	369,504,165,997
Phải thu về cho vay	3,528,646,278	0	3,528,646,278
Phải thu khác	3,525,148,401	1,495,353,094	5,020,501,495
Cộng	436,358,177,225	11,940,633,094	448,298,810,319

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 704	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 704	Mua vữa bê tông	1,150,931,447	640,683,902
Công ty CP Sông Đà 3	Mua vữa bê tông	506,631,145	43,300,000
Công ty CP Sông Đà 2	Mua xi măng cát đá	5,062,115,184	0
Công ty CP Sông Đà 9	Thuê ca máy	60,685,065	0
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vữa bê tông	1,696,001,005	2,962,739,042
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 2	Cho thuê ca máy	0	4,951,000
Công ty CP Sông Đà 3	Bán vữa bê tông	1,062,178,419	0
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	785,483,002	393,590,091
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vữa bê tông	10,751,203	222,536,000
Công ty CP Sông Đà 10	Cho thuê ca máy	151,434,658	351,132,718
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc vay	617,118,045	539,901,595
	Chi phí lãi vay	631,805,842	295,000,000
	Trả lãi vay	536,797,360	-

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2015.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Trường

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Trương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thạo